

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
GAS ĐÔ THỊ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 28

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2019)
Ông Liu Min	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019, miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2019 nhưng vẫn là thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Nguyễn Nhật Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019, miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị ngày 22 tháng 8 năm 2019)
Ông Liu YongXin	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Cheung Yipsang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Giang Nhược Tri	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019)
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019)
Ông Lu Zhiming	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Gao Zhixin	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019)

##### **Ban Giám đốc**

Ông Wang Xin	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Văn Anh Tuấn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2019)
Ông Liu XiaoDong	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Chen Zhibin	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

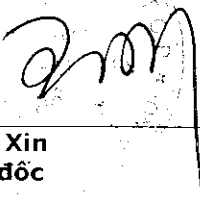
---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Wang Xin**  
**Giám đốc**

*Ngày 10 tháng 4 năm 2020*

Số: 1026 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 4 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

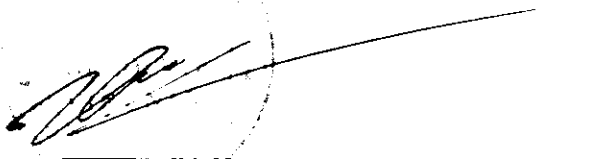
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

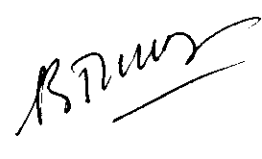
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Huy Công**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 4 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Bùi Thị Thu Hương**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1688-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>166.868.367.891</b>	<b>198.336.710.771</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>25.746.099.485</b>	<b>66.761.534.103</b>
1. Tiền	111		25.746.099.485	21.761.534.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>17.700.000.000</b>	<b>16.691.591.658</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.700.000.000	16.691.591.658
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.334.407.690</b>	<b>93.488.172.240</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.705.012.841	52.922.880.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.667.714.366	15.045.864.405
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	21.200.000.000	20.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.562.161.579	6.211.007.187
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(840.638.676)	(760.313.887)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		40.157.580	68.733.798
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>17.664.390.999</b>	<b>19.403.903.156</b>
1. Hàng tồn kho	141		19.087.819.146	19.403.903.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.423.428.147)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.423.469.717</b>	<b>1.991.509.614</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	218.297.349	456.270.090
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.205.172.368	1.535.239.524
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.972.224.704</b>	<b>45.251.922.897</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.506.028.477</b>	<b>2.251.668.254</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	14.449.080.885	8.004.149.558
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	5.718.091.500	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	77.795.872	135.295.872
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(18.738.939.780)	(5.887.777.176)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.623.982.259</b>	<b>17.050.488.623</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.803.977.852	16.199.223.663
- Nguyên giá	222		24.655.935.297	27.289.457.874
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.851.957.445)	(11.090.234.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227		820.004.407	851.264.960
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(588.754.506)	(557.493.953)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.734.852.272</b>	<b>3.208.104.221</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.734.852.272	3.208.104.221
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>17.655.001.721</b>	<b>100.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.604.854.163	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.190.664.565)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.812.123	100.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.452.359.975</b>	<b>22.641.661.799</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	24.347.179.764	22.536.481.588
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	105.180.211	105.180.211
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>228.840.592.595</b>	<b>243.588.633.668</b>

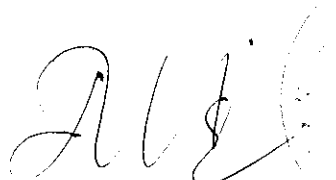
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

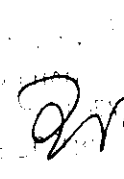
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

				Đơn vị: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58.927.259.966</b>	<b>42.038.631.411</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.671.449.747</b>	<b>41.001.797.149</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32.975.894.659	31.503.338.111	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.249.859.073	2.823.772.279	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	92.787.780	30.092.099	
4. Phải trả người lao động	314		811.702.640	1.729.564.170	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.034.749.939	841.423.937	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		268.417.607	254.818.371	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.688.169.025	2.918.353.013	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	16.957.900.000	-	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	283.336.638	494.802.783	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308.632.386	405.632.386	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.255.810.219</b>	<b>1.036.834.262</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	307.912.676	86.973.380	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	947.897.543	949.860.882	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>169.913.332.629</b>	<b>201.550.002.257</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>169.913.332.629</b>	<b>201.550.002.257</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372	
4. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314	
5. (Lỗ) lũy kế	421		(37.200.314.057)	(5.563.644.429)	
- (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(5.563.644.429)	2.665.766.802	
-(Lỗ) năm nay	421b		(31.636.669.628)	(8.229.411.231)	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>228.840.592.595</b>	<b>243.588.633.668</b>	

  
 Phan Ngọc Lan  
 Người lập biểu

  
 Đặng Thái Hà  
 Kế toán trưởng

  
 Wang Xin  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>290.661.535.279</b>	<b>336.643.315.647</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		283.507.752	1.031.838.262
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>290.378.027.527</b>	<b>335.611.477.385</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	273.401.458.835	315.004.498.868
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>16.976.568.692</b>	<b>20.606.978.517</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.373.265.493	6.912.949.554
7. Chi phí tài chính	22	27	1.905.012.997	9.825.403
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		650.596.497	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	16.179.232.073	13.859.663.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	29.536.327.282	22.074.406.173
<b>10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(27.270.738.167)</b>	<b>(8.423.966.561)</b>
11. Thu nhập khác	31	30	953.974.926	318.558.142
12. Chi phí khác	32	31	5.182.306.387	2.812
<b>13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(4.228.331.461)</b>	<b>318.555.330</b>
<b>14. (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(31.499.069.628)</b>	<b>(8.105.411.231)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	30.617.546
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(30.617.546)
<b>17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(31.499.069.628)</b>	<b>(8.105.411.231)</b>
<b>18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(1.669)</b>	<b>(430)</b>

  
Phan Ngọc Lan  
Người lập biểu

  
Đặng Thái Hà  
Kê toán trưởng

  
Wang Xin  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



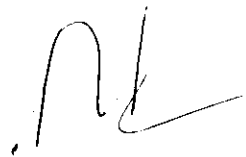
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

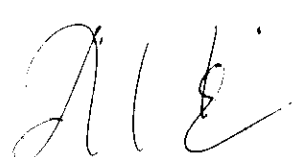
(Theo phương pháp trực tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	297.410.683.549	355.090.389.680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(290.028.417.058)	(361.504.844.339)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.069.071.269)	(16.053.940.362)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(911.104.082)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.784.057.567	2.929.178.351
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.120.847.063)	(8.206.220.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.023.594.274)</b>	<b>(28.656.541.237)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.993.771.855)	(3.999.834.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	450.832.648	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.140.812.123)	(82.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.991.591.658	154.263.392.517
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.604.854.163)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.419.989.441	7.557.245.938
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(52.877.024.394)</b>	<b>75.820.804.393</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.895.664.840	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(10.374.000)	(130.310.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>16.885.290.840</b>	<b>(130.310.550)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(41.015.327.828)</b>	<b>47.033.952.606</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>66.761.534.103</b>	<b>19.710.379.257</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(106.790)	17.202.240
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>25.746.099.485</b>	<b>66.761.534.103</b>

  
Phan Ngọc Lan  
Người lập biểu

  
Đặng Thái Hà  
Kê toán trưởng

  
Wang Xin  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 5 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 74 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 122).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;

- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn tổng hợp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn với Bà Nguyễn Thị Thanh Hải để mua lại toàn bộ phần vốn góp tương đương với 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH VN Gas Đắk Lắk mà bà Nguyễn Thị Thanh Hải đang sở hữu. Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 6001446817 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk xác nhận quyền sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH VN Gas Đắk Lắk.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108569874 thành lập Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam với vốn điều lệ là 5 tỷ VND, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 14/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam. Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108571023 thành lập Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam với vốn điều lệ là 5 tỷ VND, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/KĐT-NQHĐQT về việc thành lập Công ty TNHH PCG Phú Vinh. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3002134692 thành lập Công ty TNHH PCG Phú Vinh với vốn điều lệ là 7 tỷ VND, 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Công ty.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết (%)</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 6 năm 2019.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản cố định khác	3 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m<sup>2</sup> văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn tình hình hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	271.493.608	522.872.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.474.605.877	21.238.661.960
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<b>25.746.099.485</b>	<b>66.761.534.103</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

**a1) Ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn	17.700.000.000	17.700.000.000	16.691.591.658	16.691.591.658
--------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

**a2) Dài hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn	240.812.123	240.812.123	100.000.000	100.000.000
--------------------	-------------	-------------	-------------	-------------

**b. Đầu tư vào công ty con**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH VN Gas - Đăk Lăk	14.938.263.363	(474.596.612)	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	1.050.000.000	(616.113.619)	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.596.590.800	(94.668.114)	-	-
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20.000.000	(5.286.220)	-	-
	<b>18.604.854.163</b>	<b>(1.190.664.565)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“SHB”) với số tiền là 17.700.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.691.591.658 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho công ty.

Đầu tư vào công ty con:

	<b>Giao dịch chủ yếu với Công ty</b>	<b>Tình hình hoạt động trong năm 2019</b>
Công ty TNHH VN Gas - Đăk Lăk	Không phát sinh	Lỗ
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Cho vay	Lỗ
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Bán vật tư, thiết bị	Lỗ
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Không phát sinh	Lỗ

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý theo các quy định hiện hành.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	11.543.897.370	5.271.027.166
Công ty Cổ phần Đông Tâm Miền Trung	3.381.934.021	3.731.361.503
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	1.205.978.734	11.809.329.843
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	297.842.587	3.005.436.513
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.275.360.129	29.105.725.712
	<b>40.705.012.841</b>	<b>52.922.880.737</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	2.905.659.887	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	2.675.436.513	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	-	2.100.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.406.647.964	1.078.104.208
	<b>14.449.080.885</b>	<b>8.004.149.558</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Vinh (i)	31.434.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	-	5.577.000.000
Đối tượng khác	233.714.366	1.968.864.405
	<b>31.667.714.366</b>	<b>15.045.864.405</b>
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii)	5.577.000.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Lại Giang	141.091.500	-
	<b>5.718.091.500</b>	<b>-</b>

- (i) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTD/PV ngày 07 tháng 01 năm 2019 để thuê lại quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- (ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản ứng trước này như trình bày tại Thuyết minh số 10.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018, phụ lục gia hạn khoản vay số 02 ngày 07 tháng 2 năm 2020 với số tiền gốc cho vay là 21.200.000.000 VND và lãi suất vay 6%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2020 (ngày gia hạn) đến ngày 09 tháng 02 năm 2021. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Lãi dự thu	1.512.115.772	1.758.915.100
- Tạm ứng	1.888.039.659	1.204.948.569
- Cho thuê bồn	-	530.706.850
- Các khoản phải thu khác	162.006.148	2.716.436.668
	<b>3.562.161.579</b>	<b>6.211.007.187</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	77.795.872	135.295.872
	<b>77.795.872</b>	<b>135.295.872</b>

**10. NỢ XẤU**

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu, trả trước người bán quá hạn	22.908.073.432	3.328.494.976		10.538.529.158	3.890.438.095	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	9.583.942.801	-	Từ 2 năm đến trên 3 năm	4.006.942.801	1.918.846.435	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Công ty TNHH MTV KD dầu khí Việt Hải	2.973.279.100	1.546.208.067	Từ dưới 6 tháng đến dưới 2 năm	90.119.896	27.035.969	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đông Đô	2.905.639.867	-	Từ 6 tháng đến dưới 2 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	2.635.291.171	-	Từ 1 năm đến trên 2 năm	2.440.962.465	1.708.673.725	Trên 6 tháng
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	-		2.100.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	Trên 3 năm	819.102.549	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	3.990.797.924	1.782.286.910	Trên 6 tháng	1.081.401.446	235.881.966	Trên 6 tháng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.673.999.012	(1.420.727.758)	10.507.814.194	-
Công cụ, dụng cụ	15.092.974	(2.700.389)	42.582.974	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.599.390.075	-	6.230.446.709	-
Hàng hoá	1.799.337.085	-	2.623.059.279	-
<b>Cộng</b>	<b>19.087.819.146</b>	<b>(1.423.428.147)</b>	<b>19.403.903.156</b>	<b>-</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.423.428.147 VND (năm 2018: 0 VND) theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	182.782.742
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	218.297.349	273.487.348
	<b>218.297.349</b>	<b>456.270.090</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	23.797.157.229	22.062.902.708
Chi phí trả trước dài hạn khác	550.022.535	473.578.880
	<b>24.347.179.764</b>	<b>22.536.481.588</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	222.458.772	3.178.308.273	131.973.635	23.756.717.194	27.289.457.874
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	2.260.926.034	2.260.926.034
Mua sắm mới	-	-	-	249.636.633	249.636.633
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.046.819.909)	(75.523.635)	(4.021.741.700)	(5.144.085.244)
Số dư cuối năm	222.458.772	2.131.488.364	56.450.000	22.245.538.161	24.655.935.297
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	222.458.772	1.615.334.413	117.740.987	9.134.700.039	11.090.234.211
Trích khấu hao trong năm	-	210.443.183	8.863.641	2.436.561.292	2.655.868.116
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.046.819.909)	(70.154.628)	(3.777.170.345)	(4.894.144.882)
Số dư cuối năm	222.458.772	778.957.687	56.450.000	7.794.090.986	8.851.957.445
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	-	1.562.973.860	14.232.648	14.622.017.155	16.199.223.663
Tại ngày cuối năm	-	1.352.530.677	-	14.451.447.175	15.803.977.852

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 2.724.760.737 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.601.376.920 VND).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trạm cấp gas trung tâm Best Pacific Giai đoạn II	1.734.852.272	-
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	-	1.295.163.067
Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar	-	781.576.788
Trạm gas Trung tâm Thương mại quận 6	-	614.902.466
Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR)	-	470.961.900
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	-	45.500.000
	<b>1.734.852.272</b>	<b>3.208.104.221</b>

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	105.180.211	105.180.211
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>105.180.211</b>	<b>105.180.211</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dầu khí Đà Hải	13.699.548.964	13.699.548.964	-	-
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	4.750.717.092	4.750.717.092	-	-
Công ty CP VT SPK Quốc tế	3.812.299.717	3.812.299.717	4.609.110.711	4.609.110.711
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.500.446.862	2.500.446.862	18.136.323.038	18.136.323.038
Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KD DV Quảng Ngãi	-	-	3.998.249.234	3.998.249.234
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (xem thuyết minh số 35)	1.171.523.290	1.171.523.290	-	-
Các đối tượng khác	7.041.358.734	7.041.358.734	4.759.655.128	4.759.655.128
	<b>32.975.894.659</b>	<b>32.975.894.659</b>	<b>31.503.338.111</b>	<b>31.503.338.111</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm VND	Số phải nộp năm VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế nhập khẩu	-	1.152.199	1.152.199	-
Thuế giá trị gia tăng	-	206.337.461	146.599.160	59.738.301
Thuế thu nhập cá nhân	30.092.099	202.173.210	199.215.830	33.049.479
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.092.099</b>	<b>413.662.870</b>	<b>350.967.189</b>	<b>92.787.780</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dự án	-	205.403.627
Chi phí lãi vay	650.596.497	-
Chi phí phải trả khác	384.153.442	636.020.310
	<b>1.034.749.939</b>	<b>841.423.937</b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	180.552.778	349.348.301
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	824.872.959	1.025.647.896
Tài sản thừa chờ giải quyết	13.942.504	13.942.504
Phải trả cổ tức	1.193.864.200	1.204.784.200
Các khoản khác	474.936.584	324.630.112
	<b>2.688.169.025</b>	<b>2.918.353.013</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	307.912.676	86.973.380
	<b>307.912.676</b>	<b>86.973.380</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	-	-	16.957.900.000	-	16.957.900.000	16.957.900.000
	-	-	<b>16.957.900.000</b>	-	<b>16.957.900.000</b>	<b>16.957.900.000</b>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN theo Hợp đồng vay ngày 01 tháng 7 năm 2019 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31 tháng 3 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số tiền 730.000 USD, lãi suất một năm bằng lãi suất VNIBOR 12 tháng cộng 2,5%. Lãi phạt chậm trả bằng lãi suất một năm cộng 5%. Hạn thanh toán toàn bộ gốc và lãi vay là ngày 01 tháng 01 năm 2021.

**21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<b>Dự phòng bảo hành công trình</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.444.663.665
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	519.674.328
Sử dụng trong năm	(196.788.468)
Hoàn nhập dự phòng	(536.315.344)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.231.234.181</b>

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi tiết:</b>		
- Ngắn hạn	283.336.638	494.802.783
- Dài hạn	947.897.543	949.860.882
	<b>1.231.234.181</b>	<b>1.444.663.665</b>

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>188.700.000.000</b>	<b>15.480.000.000</b>	<b>337.031.314</b>	<b>2.596.615.372</b>	<b>3.605.434.493</b>	<b>210.719.081.179</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(477.651.186)	(477.651.186)
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế (Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(462.016.505)	(462.016.505)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.105.411.231)	(8.105.411.231)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>188.700.000.000</b>	<b>15.480.000.000</b>	<b>337.031.314</b>	<b>2.596.615.372</b>	<b>(5.563.644.429)</b>	<b>201.550.002.257</b>
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(31.499.069.628)	(31.499.069.628)
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	(2.100.000)	(2.100.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(135.500.000)	(135.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>188.700.000.000</b>	<b>15.480.000.000</b>	<b>337.031.314</b>	<b>2.596.615.372</b>	<b>(37.200.314.057)</b>	<b>169.913.332.629</b>

(i) Theo Nghị quyết số 01/BB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2019, Công ty trích thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền là 135.500.000 VND.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>%</b>	<b>Số đầu năm VND</b>	<b>%</b>
ENN Energy	73.385.000.000	38,9	73.385.000.000	38,9
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	55.717.000.000	29,5	17.911.000.000	9,5
Nguyễn Thanh Tú	22.917.000.000	12,1	22.477.000.000	11,9
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0	9.435.000.000	5,0
Bùi Thị Hồng Anh	-	-	19.015.000.000	10,1
Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Việt Nam	-	-	13.822.000.000	7,3
Các cổ đông phổ thông khác	27.246.000.000	14,5	32.655.000.000	17,3
	<b>188.700.000.000</b>	<b>100</b>	<b>188.700.000.000</b>	<b>100</b>

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>290.661.535.279</b>	<b>336.643.315.647</b>
Doanh thu bán hàng hóa	281.298.771.704	311.164.571.357
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.183.199.942	19.395.944.709
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.563.633	6.082.799.581
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(283.507.752)</b>	<b>(1.031.838.262)</b>
Giảm giá hàng bán	(283.507.752)	(1.031.838.262)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>290.378.027.527</b>	<b>335.611.477.385</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	262.744.154.040	292.584.620.786
Giá vốn hoạt động xây dựng	9.220.676.648	20.381.668.463
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.200.000	2.038.209.619
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.423.428.147	-
	<b>273.401.458.835</b>	<b>315.004.498.868</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.369.640.999	6.890.820.981
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.624.494	22.128.573
	<b>3.373.265.493</b>	<b>6.912.949.554</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	650.596.497	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.741.775	4.919.403
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.190.664.565	-
Chi phí tài chính khác	1.010.160	4.906.000
	<b>1.905.012.997</b>	<b>9.825.403</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	5.337.342.405	13.750.270.203
Chi phí nhân công	16.941.633.322	24.417.248.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.676.046.290	2.629.152.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.431.193.281	18.360.199.274
	<b>42.386.215.298</b>	<b>59.156.870.847</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí nhân viên	4.091.585.904	3.620.090.771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.195.524.904	9.082.092.115
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.707.762.058	849.079.334
- Các khoản chi phí bán hàng khác	184.359.207	308.400.836
	<b>16.179.232.073</b>	<b>13.859.663.056</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí nhân viên	9.970.145.951	13.751.369.424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.451.344.156	6.352.433.938
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	968.284.232	962.028.323
- Trích lập các khoản dự phòng	12.931.487.393	559.970.766
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	215.065.550	448.603.722
	<b>29.536.327.282</b>	<b>22.074.406.173</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	536.315.344	311.899.349
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	99.407.500	
Thu nhập khác	318.252.082	6.658.793
	<b>953.974.926</b>	<b>318.558.142</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt hợp đồng	3.438.735.269	-
Chi phí khác	1.743.571.118	2.812
	<b>5.182.306.387</b>	<b>2.812</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(31.499.069.628)</b>	<b>(8.105.411.231)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chuyển lỗ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh theo kết luận của Cơ quan Thuế	-	30.617.546
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>30.617.546</b>

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.094.627.111	2.347.199.889
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.094.627.111
	<b><u>1.094.627.111</u></b>	<b><u>3.441.827.000</u></b>

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m<sup>2</sup> diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH xây dựng và kỹ thuật PCG Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM thiết bị năng lượng Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	Cổ đồng lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Giá trị bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	153.928.413	-
<b>Giá trị mua hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	1.493.065.900	-
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.319.484.019	1.028.849.315

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	21.200.000.000	20.000.000.000
<b>Phải thu về lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.148.333.334	1.028.849.315
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	1.171.523.290	-
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	350.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.131.731.233	1.450.976.376
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	135.500.000	124.000.000

**Phan Ngọc Lan**  
Người lập biểu

**Đặng Thái Hà**  
Kế toán trưởng

**Wang Xin**  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2020